

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 10/2010/QĐ-TTg

Hà Nội, ngày 10 tháng 02 năm 2010

QUYẾT ĐỊNH
quy định Giấy chứng nhận lưu hành tự do đối với sản phẩm,
hàng hóa xuất khẩu và nhập khẩu

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật chất lượng sản phẩm, hàng hóa ngày 21 tháng 11 năm 2007;

Căn cứ Luật tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật ngày 29 tháng 6 năm 2006;

Căn cứ Luật được ngày 14 tháng 6 năm 2005;

Căn cứ Luật thương mại ngày 14 tháng 6 năm 2005;

Căn cứ Pháp lệnh vệ sinh an toàn thực phẩm ngày 07 tháng 8 năm 2003;

Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Công thương,

QUYẾT ĐỊNH:

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định việc cấp Giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS) đối với sản phẩm, hàng hóa được sản xuất trong nước để xuất khẩu và việc yêu cầu Giấy chứng nhận lưu hành tự do đối với sản phẩm, hàng hóa nhập khẩu để lưu thông tại Việt Nam.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Quyết định này áp dụng đối với cơ quan quản lý nhà nước, thương nhân, nhà sản xuất sản phẩm, hàng hóa và tổ chức, cá nhân có hoạt động liên quan đến chất lượng sản phẩm, hàng hóa tại Việt Nam.

Điều 3. Thẩm quyền quản lý CFS sản phẩm, hàng hóa nhập khẩu; cấp CFS sản phẩm, hàng hóa xuất khẩu

1. Thẩm quyền quản lý CFS sản phẩm, hàng hóa nhập khẩu; cấp CFS sản phẩm, hàng hóa xuất khẩu được quy định cụ thể tại Phụ lục I kèm theo Quyết định này.

2. Các cơ quan nêu tại khoản 1 Điều này có trách nhiệm thông báo rõ các địa chỉ nơi đăng ký hồ sơ thương nhân; nơi cấp CFS sản phẩm, hàng hóa xuất khẩu, nơi kiểm tra CFS sản phẩm, hàng hóa nhập khẩu.

Điều 4. Giải thích từ ngữ

Trong Quyết định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Giấy chứng nhận lưu hành tự do (Certificate of Free Sale - CFS) là giấy chứng nhận do cơ quan nhà nước có thẩm quyền của nước xuất khẩu cấp cho thương nhân xuất khẩu sản phẩm, hàng hóa ghi trong CFS để chứng nhận rằng sản phẩm, hàng hóa đó được sản xuất và được phép lưu hành tự do tại nước xuất khẩu.

CFS bao gồm cả các giấy chứng nhận mang tính đặc thù hoặc mang đầy đủ nội dung của CFS và các loại giấy chứng nhận có nội dung tương tự.

2. Cơ quan quản lý, cấp CFS là cơ quan nhà nước có thẩm quyền được quy định tại Điều 3 Quyết định này.

3. Người đề nghị cấp CFS bao gồm thương nhân xuất khẩu, nhà sản xuất, người đại diện có giấy ủy quyền hợp pháp của thương nhân xuất khẩu hoặc nhà sản xuất.

Chương II

CẤP CFS ĐỐI VỚI SẢN PHẨM, HÀNG HÓA XUẤT KHẨU

Điều 5. Điều kiện cấp CFS

Sản phẩm, hàng hóa sản xuất trong nước để xuất khẩu được cấp CFS khi thỏa mãn các điều kiện sau:

1. Có yêu cầu của thương nhân xuất khẩu.
2. Có tiêu chuẩn công bố áp dụng phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 6. Các thông tin trên CFS

1. CFS có giá trị hiệu lực trong vòng hai (02) năm kể từ ngày cấp.
2. CFS phải được làm trên giấy màu trắng, khổ A4, bằng tiếng Anh và bao gồm những thông tin tối thiểu sau:
 - a) Tên cơ quan cấp CFS;
 - b) Số tham chiếu của CFS;
 - c) Ngày cấp của CFS;
 - d) Tên sản phẩm, hàng hóa được cấp CFS;
 - đ) Loại hoặc nhóm sản phẩm, hàng hóa được cấp CFS;
 - e) Tên và địa chỉ của nhà sản xuất;
 - g) Trên CFS phải ghi rõ là sản phẩm, hàng hóa được sản xuất và bán tự do tại thị trường của nước sản xuất;

h) Họ tên, chữ ký, chức danh của người cấp CFS và con dấu của cơ quan cấp CFS.

3. Những thông tin đặc thù khác của từng cơ quan cấp CFS có thể được đưa thêm vào trong CFS tùy theo yêu cầu quản lý.

4. Cơ quan cấp CFS tự in mẫu CFS của mình với đầy đủ thông tin quy định từ khoản 1 đến khoản 3 Điều này.

5. Trường hợp nước nhập khẩu yêu cầu thương nhân nộp CFS theo mẫu CFS do nước đó quy định, cơ quan cấp CFS có thể cấp CFS dựa trên mẫu được yêu cầu.

Điều 7. Trách nhiệm của người đề nghị cấp CFS

Người đề nghị cấp CFS có trách nhiệm:

1. Đăng ký hồ sơ thương nhân với cơ quan cấp CFS theo quy định tại Điều 9 Quyết định này.

2. Nộp hồ sơ đề nghị cấp CFS cho cơ quan cấp CFS theo quy định tại Điều 10 Quyết định này.

3. Thực hiện theo yêu cầu của cơ quan cấp CFS về việc chứng minh hàng hóa xuất khẩu đáp ứng các quy định về yêu cầu cấp CFS.

4. Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực đối với những khai báo liên quan đến việc đề nghị cấp CFS.

5. Khi phát hiện có những sai sót trên CFS do lỗi của thương nhân, người đề nghị cấp CFS thông báo ngay cho cơ quan cấp CFS để cấp CFS mới thay thế CFS có sai sót; nộp lại CFS có sai sót cho cơ quan cấp CFS để hủy bỏ.

6. Nộp phí và lệ phí cấp CFS theo quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 8. Trách nhiệm của cơ quan cấp CFS

Cơ quan cấp CFS có trách nhiệm:

1. Hướng dẫn người đề nghị cấp CFS nếu được yêu cầu.

2. Tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ thương nhân và hồ sơ đề nghị cấp CFS.

3. Xác minh thực tế về các yêu cầu chất lượng của hàng hóa khi cần thiết.

4. Cấp CFS khi hàng hóa đáp ứng các quy định về CFS tại Quyết định này.

5. Khi phát hiện có sai sót trên CFS đã cấp do lỗi của mình, phải thông báo và cấp lại ngay CFS mới cho thương nhân; thu hồi, hủy bỏ CFS có sai sót.

Điều 9. Đăng ký hồ sơ thương nhân

1. Người đề nghị cấp CFS phải đăng ký hồ sơ thương nhân với cơ quan cấp CFS khi đề nghị cấp CFS lần đầu tiên và chỉ được xem xét cấp CFS khi đã đăng ký hồ sơ thương nhân. Hồ sơ thương nhân bao gồm:

a) Đăng ký mẫu chữ ký của người được ủy quyền ký đơn đề nghị cấp CFS và con dấu của thương nhân (Phụ lục II);

b) Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của thương nhân (bản sao có dấu sao y bản chính);

c) Giấy chứng nhận đăng ký mã số thuế (bản sao có dấu sao y bản chính);

d) Danh mục các cơ sở sản xuất (nếu có) của thương nhân (Phụ lục III).

2. Mọi thay đổi trong hồ sơ thương nhân phải được thông báo cho cơ quan cấp CFS nơi đã đăng ký trước khi đề nghị cấp CFS. Trong trường hợp không có thay đổi, hồ sơ thương nhân vẫn phải được cập nhật hai (02) năm một lần.

3. Trong trường hợp có yêu cầu cấp CFS tại nơi cấp khác với nơi đã đăng ký hồ sơ thương nhân trước đây, người đề nghị cấp CFS gửi văn bản cho cơ quan nơi sẽ xin cấp CFS và phải đăng ký hồ sơ thương nhân tại cơ quan cấp CFS mới.

Điều 10. Hồ sơ đề nghị cấp CFS

Hồ sơ đề nghị cấp CFS bao gồm:

1. Đơn đề nghị cấp CFS (Phụ lục IV) được kê khai hoàn chỉnh và hợp lệ.

2. Bản sao có chứng thực của bản tiêu chuẩn công bố áp dụng đối với sản phẩm, hàng hóa kèm theo cách thể hiện (trên nhãn hàng hóa hoặc trên bao bì hàng hóa hoặc tài liệu kèm theo sản phẩm, hàng hóa).

3. Các giấy tờ khác tùy thuộc vào yêu cầu đặc thù của cơ quan cấp CFS.

Điều 11. Nộp hồ sơ đề nghị cấp CFS

Khi người đề nghị cấp CFS nộp hồ sơ, cán bộ tiếp nhận có trách nhiệm kiểm tra hồ sơ và thông báo bằng giấy biên nhận hoặc bằng hình thức văn bản khác cho người đề nghị cấp CFS về việc thực hiện một trong những hoạt động sau:

1. Tiếp nhận hồ sơ đề nghị cấp CFS nếu hồ sơ đầy đủ và hợp lệ như quy định tại Điều 10 Quyết định này.

2. Trả lại hồ sơ và đề nghị bổ sung chứng từ nếu hồ sơ chưa đầy đủ và hợp lệ.

Điều 12. Cấp CFS

1. CFS phải được cấp trong thời hạn không quá năm (05) ngày làm việc, kể từ thời điểm người đề nghị cấp CFS nộp hồ sơ đầy đủ và hợp lệ theo quy định tại Điều 10 Quyết định này.

2. Cơ quan cấp CFS có thể tiến hành kiểm tra tại nơi sản xuất trong trường hợp nhận thấy việc kiểm tra trên hồ sơ là chưa đủ căn cứ để cấp CFS hoặc phát hiện có dấu hiệu vi phạm pháp luật đối với các CFS đã cấp trước đó.

3. Số lượng CFS được cấp cho sản phẩm, hàng hóa theo yêu cầu của thương nhân.

4. Trường hợp phát hiện sản phẩm, hàng hóa không đáp ứng điều kiện để cấp CFS như quy định tại Điều 5 Quyết định này, cơ quan cấp CFS ra thông báo bằng văn bản cho người đề nghị cấp CFS

về việc không cấp CFS cho các sản phẩm đã đề nghị cấp CFS.

Điều 13. Cấp lại CFS

1. Trong trường hợp CFS bị mất, thất lạc hoặc hư hỏng, thương nhân xuất khẩu có thể nộp đơn gửi cơ quan cấp CFS đề nghị cấp bản sao chứng thực của CFS gốc. Cơ quan cấp CFS cấp bản sao trên cơ sở hồ sơ được lưu tại cơ quan cấp CFS và bản sao này phải mang dòng chữ “CERTIFIED TRUE COPY” (bản sao chứng thực) trên CFS. Bản sao này mang ngày cấp và thời hạn hiệu lực của bản CFS gốc. Bản sao chứng thực này được cấp trong khoảng thời gian CFS gốc vẫn còn hiệu lực.

2. Thời gian cấp lại CFS không quá năm (05) ngày làm việc, kể từ thời điểm người đề nghị cấp CFS nộp đơn gửi cơ quan cấp CFS đề nghị cấp bản sao chứng thực của CFS gốc.

Điều 14. Thu hồi CFS đã cấp

1. Cơ quan cấp CFS sẽ thu hồi CFS đã cấp trong những trường hợp sau:

a) Thương nhân xuất khẩu, người đề nghị cấp CFS giả mạo chứng từ;

b) CFS được cấp cho sản phẩm, hàng hóa mà sản phẩm, hàng hóa đó không phù hợp các tiêu chuẩn công bố áp dụng;

c) CFS được cấp không đúng thẩm quyền.

2. Người được cấp CFS phải nộp lại CFS đã cấp cho cơ quan cấp CFS trong

vòng năm (05) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được thông báo thu hồi của cơ quan cấp CFS. Trường hợp không thể thu hồi CFS đã cấp, cơ quan cấp CFS ra thông báo bằng văn bản cho các tổ chức, cá nhân liên quan về việc CFS nêu tại khoản 1 Điều này không còn giá trị hiệu lực.

Điều 15. Cấp CFS qua hệ thống mạng Internet

CFS có thể được cấp qua mạng Internet. Thủ tục cấp CFS qua mạng sẽ do các Bộ quản lý chuyên ngành hướng dẫn cụ thể.

Điều 16. Phí, lệ phí cấp CFS

Phí, lệ phí cấp CFS do Bộ Tài chính quy định cụ thể.

Chương III

YÊU CẦU CFS ĐỐI VỚI SẢN PHẨM, HÀNG HÓA NHẬP KHẨU

Điều 17. Sản phẩm, hàng hóa nhập khẩu yêu cầu phải có CFS để làm cơ sở cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp các giấy chứng nhận khác theo quy định của pháp luật hiện hành

1. Danh mục sản phẩm, hàng hóa nhập khẩu yêu cầu phải có CFS để làm cơ sở cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp các giấy chứng nhận khác theo quy định của pháp luật hiện hành do các cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định

tại Phụ lục I kèm theo Quyết định này chịu trách nhiệm quy định cụ thể.

2. Thương nhân nhập khẩu sản phẩm, hàng hóa thuộc danh mục nêu tại khoản 1 Điều này phải nộp CFS cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 18. CFS của sản phẩm, hàng hóa nhập khẩu

1. CFS do nước hoặc vùng lãnh thổ xuất khẩu cấp phải có đầy đủ những thông tin tối thiểu như quy định tại khoản 2 Điều 6 Quyết định này.

2. Việc sử dụng CFS có thể được áp dụng cho một hoặc nhiều lô hàng nhập khẩu theo quy định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

3. Bản sao của CFS mang dòng chữ “CERTIFIED TRUE COPY” (bản sao chứng thực) của sản phẩm, hàng hóa nhập khẩu được chấp nhận sử dụng như là bản gốc CFS.

Điều 19. Hợp pháp hóa lãnh sự

Trường hợp có yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền liên quan, CFS do nước hoặc vùng lãnh thổ xuất khẩu cấp phải được hợp pháp hóa lãnh sự theo quy định của pháp luật, trừ trường hợp được miễn hợp pháp hóa lãnh sự theo các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên hoặc trên cơ sở có đi có lại.

Điều 20. Trách nhiệm của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đối với CFS của sản phẩm, hàng hóa nhập khẩu

1. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền liên quan có trách nhiệm kiểm tra sản phẩm, hàng hóa nhập khẩu phù hợp với CFS.

2. Trong trường hợp có nghi ngờ tính xác thực của CFS của sản phẩm, hàng hóa nhập khẩu hoặc hàng hóa không phù hợp CFS, cơ quan nhà nước có thẩm quyền liên quan có thể gửi yêu cầu kiểm tra cùng với bản sao CFS liên quan tới tổ chức cấp CFS của nước hoặc vùng lãnh thổ xuất khẩu. Yêu cầu kiểm tra phải nêu rõ lý do và các thông tin cần làm rõ về tính xác thực của CFS của sản phẩm, hàng hóa nhập khẩu.

Điều 21. Từ chối chấp nhận CFS của sản phẩm, hàng hóa nhập khẩu

Cơ quan nhà nước có thẩm quyền có quyền từ chối CFS của sản phẩm, hàng hóa nhập khẩu nếu CFS đó được cơ quan cấp CFS của nước xuất khẩu xác nhận là không xác thực.

Chương IV

XỬ LÝ VI PHẠM VÀ KHIẾU NẠI

Điều 22. Xử lý vi phạm

1. Mọi hành vi vi phạm các quy định về CFS quy định tại Quyết định này, tùy theo mức độ vi phạm sẽ bị xử lý hành chính hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật hiện hành.

2. Cán bộ, công chức và cá nhân thuộc các cơ quan được ủy quyền cấp CFS, các cơ quan nhà nước có thẩm quyền đối với CFS của sản phẩm, hàng hóa nhập khẩu vi phạm các quy định tại Quyết định này hoặc lợi dụng chức vụ, quyền hạn để cấp CFS không đúng theo quy định của Quyết định này, gây khó khăn, cản trở trong việc cấp CFS, có hành vi vi phạm khác trong khi thi hành nhiệm vụ, tùy theo tính chất, mức độ, mà bị xử lý kỷ luật, xử phạt vi phạm hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự. Trong trường hợp việc vi phạm gây thiệt hại đến lợi ích của Nhà nước hoặc của cơ quan, tổ chức, cá nhân thì phải bồi thường thiệt hại theo quy định của pháp luật.

Điều 23. Giải quyết khiếu nại đối với các vấn đề liên quan đến CFS

Trong trường hợp bị từ chối cấp CFS cho hàng hóa xuất khẩu hoặc bị từ chối công nhận CFS của hàng hóa nhập khẩu, người đề nghị cấp CFS hoặc người nhập khẩu có quyền khiếu nại theo quy định của pháp luật về khiếu nại và tố cáo.

Chương V

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 24. Lưu trữ hồ sơ

1. Hồ sơ đề nghị cấp CFS phải được người đề nghị cấp CFS, cơ quan cấp CFS

lưu trữ tối thiểu ba (03) năm kể từ ngày cấp.

2. CFS của sản phẩm, hàng hóa nhập khẩu phải được người nhập khẩu lưu trữ tối thiểu ba (03) năm kể từ ngày nhập khẩu.

Điều 25. Trách nhiệm các Bộ, ngành

1. Bộ Công thương chịu trách nhiệm chủ trì, quản lý, điều phối, cấp và thực hiện cơ chế CFS tại Việt Nam.

2. Các Bộ, ngành chịu trách nhiệm hướng dẫn, quy định việc cấp và kiểm tra CFS đối với những hàng hóa, sản phẩm thuộc thẩm quyền quản lý theo quy định tại Điều 3 Quyết định này.

Điều 26. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 5 năm 2010.

Điều 27. Trách nhiệm thi hành

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG

Hoàng Trung Hải

Phụ lục I

THẨM QUYỀN QUẢN LÝ CFS SẢN PHẨM, HÀNG HÓA NHẬP KHẨU
VÀ CẤP CFS SẢN PHẨM, HÀNG HÓA XUẤT KHẨU

*(ban hành kèm theo Quyết định số 10/2010/QĐ-TTg
ngày 10 tháng 02 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ)*

Thẩm quyền quản lý CFS sản phẩm, hàng hóa nhập khẩu và cấp CFS sản phẩm, hàng hóa xuất khẩu của các Bộ, ngành đối với các mặt hàng được quy định cụ thể như sau:

1. Bộ Y tế:

a) Thực phẩm chức năng, thực phẩm tăng cường vi chất dinh dưỡng, thực phẩm bổ sung, phụ gia thực phẩm, nước uống, nước sinh hoạt, nước khoáng thiên nhiên; thuốc lá điếu; hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế;

b) Thuốc, mỹ phẩm;

c) Trang thiết bị y tế.

2. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn:

a) Giống cây trồng, giống vật nuôi; nông sản, lâm sản, thủy sản, muối; gia súc, gia cầm, vật nuôi;

b) Vật tư nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản; phân bón; thức ăn, nguyên liệu sản xuất thức ăn chăn nuôi;

c) Sản phẩm trong nuôi trồng, thu hoạch, chế biến, bảo quản, vận chuyển nông sản, lâm sản, thủy sản, muối;

d) Phụ gia, hóa chất sử dụng trong nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản; thuốc bảo vệ thực vật, động vật;

đ) Dụng cụ đánh bắt thủy sản, các thiết bị đòi hỏi yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn trong ngành thủy sản.

3. Bộ Giao thông vận tải:

Các loại phương tiện giao thông, phương tiện, thiết bị xếp dỡ, thi công chuyên dùng trong giao thông vận tải (trừ phương tiện phục vụ vào mục đích quốc phòng, an ninh và tàu cá) và trang bị, thiết bị kỹ thuật chuyên ngành giao thông vận tải.

4. Bộ Xây dựng:

Vật liệu xây dựng.

5. Bộ Công thương:

a) Hóa chất, vật liệu nổ công nghiệp;

b) Máy, thiết bị có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ;

c) Sản phẩm công nghiệp tiêu dùng, công nghiệp thực phẩm và công nghiệp chế biến khác theo quy định của pháp luật;

d) Sản phẩm, hàng hóa khác không thuộc thẩm quyền quản lý của các Bộ, cơ quan nêu tại Phụ lục này.

6. Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội:

a) Máy, thiết bị, vật tư có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động; phương tiện bảo vệ cá nhân đối với người lao động;

b) Các sản phẩm đặc thù về an toàn lao động theo quy định của pháp luật.

7. Bộ Thông tin và Truyền thông:

a) Sản phẩm báo chí; xuất bản; bưu chính và chuyển phát;

b) Thiết bị viễn thông;

c) Sản phẩm, bưu chính, viễn thông, điện tử và công nghệ thông tin;

d) Thiết bị phát, thu phát sóng vô tuyến điện.

8. Bộ Tài nguyên và Môi trường:

a) Tài nguyên, khoáng sản;

b) Đo đạc bản đồ.

9. Bộ Giáo dục và Đào tạo:

a) Sách giáo khoa, giáo trình, tài liệu hướng dẫn giáo viên;

b) Thiết bị dạy học, đồ chơi cho trẻ em trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ theo quy định của pháp luật.

10. Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch:

a) Ấn phẩm văn hóa, văn học, nghệ thuật;

b) Trang thiết bị luyện tập, thi đấu của các cơ sở thể dục thể thao và của các môn thể thao.

11. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam:

Các thiết bị chuyên dùng cho ngân hàng.

12. Bộ Quốc phòng:

Phương tiện, trang thiết bị quân sự, vũ khí đạn dược, sản phẩm phục vụ quốc phòng, công trình quốc phòng không thuộc đối tượng bí mật quốc gia.

13. Bộ Công an:

Trang thiết bị phòng cháy, chữa cháy, trang thiết bị kỹ thuật, vũ khí, khí tài, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ và các loại sản phẩm khác sử dụng cho lực lượng công an nhân dân không thuộc đối tượng bí mật quốc gia.

14. Bộ Khoa học và Công nghệ:

Thiết bị an toàn bức xạ hạt nhân; phương tiện, dụng cụ đo lường và các sản phẩm, hàng hóa khác, trừ các sản phẩm đã nêu từ khoản 1 đến khoản 13 và các sản phẩm, hàng hóa thuộc lĩnh vực quốc phòng, an ninh, bí mật quốc gia./.

Phụ lục II

**ĐĂNG KÝ MẪU CHỮ KÝ CỦA NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN KÝ
ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP CFS VÀ MẪU CON DẤU CỦA THƯƠNG NHÂN**

*(ban hành kèm theo Quyết định số 10/2010/QĐ-TTg
ngày 10 tháng 02 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ)*

....., ngày..... tháng..... năm.....

Kính gửi:..... (tên của Tổ chức cấp CFS)

Công ty:..... (tên doanh nghiệp)

Địa chỉ:..... (địa chỉ của doanh nghiệp)

1. Đề nghị được đăng ký các cá nhân của doanh nghiệp có tên, mẫu chữ ký và dấu dưới đây:

TT	Họ và tên	Chức vụ	Mẫu chữ ký	Mẫu dấu

có thẩm quyền hoặc được ủy quyền ký trên đơn đề nghị cấp mẫu CFS.

2. Đăng ký các cá nhân có tên dưới đây:

TT	Họ và tên	Chức danh	Phòng (Công ty)	Số chứng minh thư

được ủy quyền tới liên hệ cấp CFS tại... (tên của Tổ chức cấp CFS).

Tôi xin chịu mọi trách nhiệm trước pháp luật về việc đăng ký, ủy quyền này.

CÔNG TY.....

(Người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp hoặc người được ủy quyền)

(Ký tên, đóng dấu)

Phụ lục III

DANH MỤC CÁC CƠ SỞ SẢN XUẤT CỦA THƯƠNG NHÂN

(ban hành kèm theo Quyết định số 10/2010/QĐ-TTg
ngày 10 tháng 02 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ)

....., ngày..... tháng..... năm.....

Kính gửi: (tên của cơ quan cấp CFS)

Công ty:..... (tên doanh nghiệp)

Địa chỉ:..... (địa chỉ của doanh nghiệp)

Đề nghị được đăng ký các cơ sở sản xuất hàng xuất khẩu của doanh nghiệp chúng tôi như sau:

TT	Tên, địa chỉ, điện thoại, fax của cơ sở	Phụ trách cơ sở	Diện tích nhà xưởng	Mặt hàng sản xuất để xuất khẩu (ghi riêng từng dòng cho mỗi mặt hàng)			
				Tên hàng	Số lượng công nhân	Số lượng máy móc	Công suất theo tháng

Tôi xin chịu mọi trách nhiệm trước pháp luật về việc đăng ký này.

CÔNG TY.....

(Người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp hoặc người được ủy quyền)

(Ký tên, đóng dấu)

Phụ lục IV

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP CFS

(ban hành kèm theo Quyết định số 10/2010/QĐ-TTg
ngày 10 tháng 02 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ)

Tên Công ty Lô gô Công ty (nếu có)
 Địa chỉ:.....
 Số điện thoại:..... ngày..... tháng..... năm.....
 Số fax:.....
 Email:.....

Kính gửi: [tên Cơ quan cấp CFS]

Để đáp ứng yêu cầu của nước nhập khẩu, công ty chúng tôi đề nghị [Tên cơ quan cấp CFS] cấp Giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS) đối với các sản phẩm, hàng hóa sau:

TT	Tên sản phẩm	Số chứng nhận tiêu chuẩn sản phẩm hoặc Số đăng ký	Số hiệu tiêu chuẩn	Thành phần, hàm lượng hoạt chất (nếu có)	Nước nhập khẩu
1					
2					
3					
4					

Các giấy tờ kèm theo (đề nghị đánh dấu ✓ vào ô vuông):

Bản sao có chứng thực của bản tiêu chuẩn công bố áp dụng đối với sản phẩm, hàng hóa kèm theo cách thể hiện;

Các giấy tờ khác:.....

Tôi xin chịu mọi trách nhiệm trước pháp luật về nội dung trên.

CÔNG TY.....

(Người đại diện theo pháp luật hoặc người được ủy quyền của
doanh nghiệp ký và đóng dấu)